

Quốc hiệu Việt Nam

Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Mục lục

[giấu]

1 Quốc hiệu chính thức

- 1.1 Văn Lang
- 1.2 Âu Lạc
- 1.3 Vạn Xuân
- 1.4 Đại Cồ Việt
- 1.5 Đại Việt
- 1.6 Đại Ngu
- 1.7 Việt Nam
- 1.8 Đại Nam
- 1.9 Đế quốc Việt Nam
- 1.10 Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
- 1.11 Nam Kỳ quốc
- 1.12 Quốc gia Việt Nam
- 1.13 Việt Nam Cộng hòa
- 1.14 Cộng hòa Miền Nam Việt Nam
- 1.15 Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

2 Các danh xưng gây tranh cãi

- 2.1 Xích Quỷ
- 2.2 Nam Việt
- 2.3 An Nam

3 Xem thêm

4 Chú thích

5 Tham khảo

Việt Nam qua các thời kỳ **lịch sử** đã dùng nhiều **quốc hiệu** (tên chính thức của quốc gia) khác nhau. Bên cạnh đó, cũng có những danh xưng được dùng chính thức hay không chính thức để chỉ vùng lãnh thổ thuộc quốc gia Việt Nam.

Quốc hiệu chính thức

Dưới đây là danh sách các quốc hiệu chính thức của **Việt Nam** theo dòng **lịch sử**. Các quốc hiệu này đều được ghi chép trong các sách sử Việt Nam, hoặc được chính thức sử dụng trong nghi thức ngoại giao quốc tế.

Văn Lang

Văn Lang (**chữ Hán** 文郎) được coi là quốc hiệu đầu tiên cho Việt Nam. Quốc gia này có kinh đô đặt ở Phong Châu nay thuộc tỉnh **Phú Thọ**. Lãnh thổ gồm khu vực Đồng bằng **Bắc Bộ** và ba tỉnh **Thanh Hóa**, **Nghệ An**, **Hà Tĩnh** bây giờ. Quốc gia này tồn tại cho đến năm **258 TCN**.

Âu Lạc

Năm **257 TCN**, nước **Âu Lạc** (甌雒, 甌駱, 甌貉) được dựng lên, từ liên kết các bộ lạc Lạc Việt (Văn Lang trước đây) và Âu Việt, dưới uy thế của Thục Phán - **An Dương Vương**.

Khoảng năm **208 TCN**^[1], **Triệu Đà** - vua nước Nam Việt - tung quân đánh chiếm Âu Lạc. Cuộc kháng cự của An Dương Vương thất bại, nhà nước Âu Lạc bị xóa sổ.

Vạn Xuân

Vạn Xuân (萬春) là quốc hiệu của Việt Nam trong một thời kỳ độc lập ngắn ngủi khỏi chính quyền trung ương **Trung Hoa**, dưới sự lãnh đạo của **Lý Nam Đế**. Nó tồn tại từ năm **544** đến năm **602**.

Đại Cồ Việt

Đại Cồ Việt (大瞿越) là quốc hiệu của Việt Nam từ thời **nhà Đinh** năm **968**. Nó tồn tại đến đời vua **Lý Thánh Tông** năm 1054.

Đại Việt

Đại Việt (大越) là quốc hiệu của Việt Nam từ thời **nhà Lý**. Nó ra đời năm **1054**, khi vua **Lý Thánh Tông** lên ngôi. Nó tồn tại không liên tục, đến năm **1804**.

Đại Ngu

Đại Ngu (大虞) là quốc hiệu của Việt Nam thời **nhà Hồ**. Quốc hiệu Đại Việt được đổi thành Đại Ngu năm **1400** khi **Hồ Quý Ly** lên nắm quyền. Sau khi nhà Hồ bị thất bại trước **nhà Minh**, và **nhà Hậu Lê** giành lại độc lập cho Việt Nam, quốc hiệu của Việt Nam đổi lại thành Đại Việt.

Về quốc hiệu này, theo truyền thuyết, họ Hồ là con cháu **Ngu Thuấn** (là một trong **Ngũ Đế** nổi tiếng ở Trung Hoa thời thượng cổ); sau này con Ngu Yên là Vĩ Mãn được **Chu Vũ Vương** của **nhà Chu** phong cho ở đất Trần gọi là Hồ Công, sau dùng chữ Hồ làm tên họ. Hồ Quý Ly nhận mình là dòng dõi họ Hồ, con cháu Ngu Thuấn, nên đặt quốc hiệu là Đại Ngu. Chữ Ngu (虞) ở đây có nghĩa là "sự yên vui", chứ không có nghĩa là "ngu si" (愚癡).

Việt Nam

Quốc hiệu **Việt Nam** (越南) chính thức xuất hiện vào thời **nhà Nguyễn**. Vua **Gia Long** đã đề nghị **nhà Thanh** công nhận quốc hiệu Nam Việt, với lý lẽ rằng *Nam* có ý nghĩa "An Nam" còn *Việt* có ý nghĩa "Việt Thường". Tuy nhiên tên Nam Việt trùng với quốc hiệu của lãnh thổ **nhà Triệu**, gồm cả **Quảng Đông** và **Quảng Tây** của Trung Hoa; nhà Thanh đổi ngược lại để tránh nhầm lẫn, và chính thức tuyên phong tên này năm **1804**.

Tuy nhiên, tên gọi "Việt Nam" có thể đã xuất hiện sớm hơn. Ngay từ cuối **thế kỷ 14**, đã có một bộ sách nhan đề *Việt Nam thế chí* (nay không còn) do Hàn lâm viện học sĩ **Hồ Tông Thốc** biên soạn. Cuốn *Dư địa chí* viết đầu **thế kỷ 15** của **Nguyễn Trãi** (1380-1442) nhiều lần nhắc đến hai chữ "Việt Nam". Điều này còn được đề cập rõ ràng trong những tác phẩm của trạng Trình **Nguyễn Bỉnh Khiêm** (1491-1585), chẳng hạn ngay trang mở đầu tập *Trình tiên sinh quốc ngữ* đã có câu: "Việt Nam khởi tổ xây nền". Người ta cũng tìm thấy hai chữ "Việt Nam" trên một số tấm bia khắc từ **thế kỷ 16-17** như bia chùa Bảo Lâm (1558) ở **Hải Dương**, bia chùa Cam Lộ (1590) ở **Hà Tây**, bia chùa Phúc Thánh (1664) ở **Bắc Ninh**... Đặc biệt bia Thủy Môn Đình (1670) ở biên giới **Lạng Sơn** có câu đầu: "Việt Nam hầu thiết, trấn Bắc ải quan" (đây là cửa ngõ yết hầu của nước Việt Nam và là tiền đồn trấn giữ phương Bắc). Về ý nghĩa, phần lớn các giả thuyết đều cho rằng từ "Việt Nam" kiến tạo bởi hai yếu tố: chủng tộc và địa lý (người Việt ở phương Nam).

Đại Nam

Năm 1820, vua [Minh Mạng](#) lên ngôi xin [nhà Thanh](#) cho phép đổi quốc hiệu Việt Nam thành **Đại Nam** (大南), ngụ ý một nước Nam rộng lớn. Tuy nhiên nhà Thanh đã không chính thức chấp thuận. Khi nhà Thanh bắt đầu suy yếu, vua Minh Mạng đã chính thức đơn phương công bố quốc hiệu mới Đại Nam vào ngày [15 tháng 2](#) năm [1839](#). Quốc hiệu này tồn tại đến năm [1945](#).

Đế quốc Việt Nam

Sau khi [Nhật](#) đảo chính [Pháp](#) vào ngày [9 tháng 3](#) năm 1945, hoàng đế [Bảo Đại](#) tuyên bố độc lập và thành lập chính phủ độc lập ngày [17 tháng 4](#) năm 1945, đứng đầu là nhà học giả [Trần Trọng Kim](#), với quốc hiệu **Đế quốc Việt Nam**. Trong thực tế Nhật vẫn cai trị [Nam Kỳ](#). Sau khi Nhật đầu hàng quân [Đồng Minh](#), Nam Kỳ mới được trao trả ngày [14 tháng 8](#) năm 1945, nhưng 10 ngày sau đó Hoàng đế Bảo Đại thoái vị.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

[Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà](#) là tên gọi của cả nước [Việt Nam](#) từ [1945](#) đến [1954](#) và [miền Bắc Việt Nam](#) từ 1954 đến [1976](#). Nhà nước này được thành lập vào ngày [2 tháng 9](#) năm 1945 (ngày quốc khánh của Việt Nam ngày nay). Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đối đầu với [Pháp](#) và [Quốc gia Việt Nam](#) được lập ra dưới cái ô của Pháp năm [1949](#). Trong thời kỳ 1954-1975, nó lại phải đối đầu với [Việt Nam Cộng Hoà](#) được thành lập tại [miền Nam Việt Nam](#).

Nam Kỳ quốc

Nam Kỳ quốc hay **Nam kỳ Cộng hòa quốc** (tiếng Pháp: *République de Cochinchine*) là danh xưng do chính phủ Pháp đặt ra cho vùng lãnh thổ Việt Nam phía dưới vĩ tuyến 16. Chính quyền Nam Kỳ quốc được thành lập ngày [26 tháng 3](#) năm 1946, về danh nghĩa là một quốc gia độc lập với [Việt Nam Dân chủ Cộng hòa](#). Danh xưng này tồn tại được 2 năm, sau đó lại chính quyền Nam kỳ quốc giải thể, đổi tên lại thành Chính phủ Nam phần Việt Nam, rồi sát nhập vào chính quyền lâm thời [Quốc gia Việt Nam](#) ngày [2 tháng 6](#) năm 1948.

Quốc gia Việt Nam

Quốc gia Việt Nam là danh xưng của toàn bộ vùng lãnh thổ Việt Nam, ra đời chính thức từ Hiệp ước Elysée ký ngày **8 tháng 3** năm **1949**, giữa Tổng thống Pháp **Vincent Auriol** và Cựu hoàng **Bảo Đại**. Về danh nghĩa, chính quyền thuộc khối Liên hiệp Pháp, độc lập, đối kháng và tồn tại trên cùng lãnh thổ với chính quyền **Việt Nam Dân chủ Cộng hòa**. Danh xưng Quốc gia Việt Nam tồn tại trong 6 năm (1949-1955). Năm 1955, **Ngô Đình Diệm** phế truất **Quốc trưởng Bảo Đại**, giải tán Quốc gia Việt Nam, thành lập chính quyền Việt Nam Cộng Hòa.

Việt Nam Cộng hòa

Việt Nam Cộng hòa là tên gọi quốc gia được thành lập tại **miền Nam Việt Nam**, kế tục **Quốc gia Việt Nam** (1949–1955). Năm **1955**, trong một cuộc trưng cầu dân ý, thủ tướng **Ngô Đình Diệm** đã phế truất Quốc trưởng **Bảo Đại**, thành lập chính quyền Việt Nam Cộng Hòa. Chính quyền này tồn tại độc lập trong 20 năm và sụp đổ vào năm **1975**.

Cộng hòa Miền Nam Việt Nam

Cộng hòa Miền Nam Việt Nam là tên gọi mà **Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam**, được **Việt Nam Dân chủ Cộng hòa** hậu thuẫn, đặt ra cho miền Nam Việt Nam với việc thành lập một chính phủ mới để chống lại chính quyền **Việt Nam Cộng Hòa**. Danh xưng này tồn tại trong 7 năm (1969-1976), sau đó, chính quyền lâm thời **Cộng hòa Miền Nam Việt Nam** đã giải tán để hợp nhất với **Việt Nam Dân chủ Cộng hòa** thành một quốc gia Việt Nam thống nhất.

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Ngày **2 tháng 7** năm **1976**, **Quốc hội** khóa 6 nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đã quyết định đổi tên nước thành **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**. Quốc hiệu này được sử dụng từ đó đến nay.

Các danh xưng gây tranh cãi

Dưới đây là những danh từng được dùng không chính thức để chỉ vùng lãnh thổ quốc gia Việt Nam. Những danh xưng không chính thức được ghi nhận lại từ cổ sử hoặc từ các tài liệu nước ngoài từ trước năm 1945.

Xích Quỷ

Xích Quỷ, còn gọi là **Thích Quỷ**, theo Việt Nam Sử lược là có nguồn gốc từ thủy tổ của người Việt là Kinh Dương Vương.

Sách chép:

"Cứ theo tục truyền thì vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương nam đến núi Ngũ Lĩnh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau, đẻ ra người con tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương bắc, và phong cho Lộc Tục làm vua phương nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bây giờ phía bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía đông giáp biển Nam Hải.

Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quãng năm nhâm tuất (2879 trước Tây Lịch?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long Nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân."

Nam Việt

Nam Việt là quốc hiệu thời **nhà Triệu (207 TCN-111 TCN)**, Nói chính xác thì đối tượng tranh cãi không phải là bản thân tên gọi Nam Việt, mà vấn đề là quốc hiệu này có đại diện cho nước Việt Nam hay không. Thời phong kiến xem Nam Việt chính là quốc hiệu của tộc người Việt, nhưng quan điểm chính thống ngày nay cho rằng quốc gia Nam Việt khi đó là của người Trung Hoa. Lý do không coi Nam Việt là của Việt Nam: Triệu Đà là **người Hán**, quê huyện Chân Định, nhân lúc **nhà Tần** suy loạn đã nổi lên lập ra **nhà Triệu**, lấy quốc hiệu là Nam Việt. Các ý kiến cho rằng quốc hiệu này là của người Việt có các nhận định của các học giả như Lê Văn Hưu hay Ngô Sĩ Liên.

Lê Văn Hưu nói: *Đất Liêu Đông không có Cơ Tử thì không thành phong tục mặc áo đội mũ [như Trung Hoa], đất Ngô Cối không có Thái Bá thì không thể lên cái mành*

của bá vương. Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ Đế. Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam Đại. Thế mới biết người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay Di, chỉ xem ở đức mà thôi. Triệu Vũ Đế khai thác đất Việt ta mà tự làm đế trong nước, đối ngang với nhà Hán, gửi thư xưng là "lão phu", mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước Việt ta, công ấy có thể nói là to lắm vậy. Người làm vua nước Việt sau này nếu biết bắt chước Vũ Đế mà giữ vững bờ cõi, thiết lập việc quân quốc, giao thiệp với láng giềng phải đạo, giữ ngôi bằng nhân, thì gìn giữ bờ cõi được lâu dài, người phương Bắc không thể lại ngấp nghé được.

Ngô Sĩ Liên nói: Truyện [Trung Dung] có câu: "Người có đức lớn thì ắt có ngôi, ắt có danh, ắt được sống lâu". [Vũ] Đế làm gì mà được như thế? Cũng chỉ vì có đức mà thôi. Xem câu trả lời Lục Giả thì oai anh vũ kém gì Hán Cao. Đến khi nghe tin Văn Đế đặt thủ ấp trông coi phần mộ tổ tiên, tuế thời cúng tế, lại ban thưởng ưu hậu cho anh em, thì bấy giờ vua lại khuất phục nhà Hán, do đó tông miếu được cúng tế, con cháu được bảo tồn, thế chẳng phải là nhờ đức ư? Kinh Dịch nói: "Biết khiêm nhường thì ngôi tôn mà đức sáng, ngôi thấp mà không ai dám vượt qua". Vua chính hợp câu ấy.

Hoặc vua Quang Trung sau khi đánh bại đội quân nhà Thanh năm 1789 đã có ý định đòi lại đất hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây với lý do đây là đất cũ của Nam Việt thời Triệu Đà.

Xem Vấn đề chính thống của nhà Triệu.

An Nam

An Nam là danh xưng của người nước ngoài chỉ lãnh thổ Việt Nam trong một số thời kỳ.

Nguồn gốc danh xưng này từ thời Bắc thuộc (Việt Nam bị Trung Quốc đô hộ), nhà Đường ở Trung Quốc đã đặt tên cho khu vực lãnh thổ tương ứng với khu vực miền Bắc Việt Nam ngày nay là An Nam đô hộ phủ (673-757 và 768-866).

Sau khi giành được độc lập, các triều vua Việt Nam thường phải nhận thụ phong của Trung Quốc, danh hiệu An Nam quốc vương.

Từ đó người Trung Quốc thường gọi nước Việt Nam là An Nam, bất kể quốc hiệu là gì. Cách gọi này đã ảnh hưởng đến cách gọi của người châu Âu trước năm 1945.

Thời kỳ thuộc Pháp, *Annam* (gọi theo tiếng Pháp) là tên gọi chỉ vùng lãnh thổ Trung Kỳ do **nhà Nguyễn** cai trị dưới sự bảo hộ của Pháp. Tuy vậy, người Pháp vẫn dùng danh xưng Annam để chỉ người Việt nói chung ở cả 3 vùng Bắc Kỳ (*Tonkin*), Trung Kỳ (*Annam*) và Nam Kỳ (*Cochinchine*).

Xem thêm

[Danh sách các nước trên thế giới](#): quốc hiệu của các nước khác.

Chú thích

Đa phần sách sử Việt Nam (**Đại Việt Sử ký Toàn thư**, **Khâm Định Việt Sử**, **Việt Sử Tiêu Án**) đều chép là **An Dương Vương** mất nước năm **208 TCN**, nhưng **Sử Ký** của **Tư Mã Thiên** chép là năm **179 TCN**.

Tham khảo

Trần Trọng Kim. *Việt Nam Sử Lược*.

Chú thích: Có thể xem toàn bộ bài này và các bài liên quan tại gốc:

http://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%91c_hi%E1%BB%87u_Vi%E1%BB%87t_Nam

Ghi chú của Ái Hữu Ninh Thuận:

赤鬼 Xích Quỷ

Có lẽ ngụ ý chỉ sao Quỷ ở phương Nam, **Xích**: phương Nam, **Quỷ**: sao Quỷ, một sao trong nhóm nhị thập bát tú. Lộc Tục xưng là Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quăng năm Nhâm Tuất (2879 trước Tây Lịch?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long Nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

安南國 An Nam quốc

Kể từ đời nhà Đường (673) người Tàu gọi nước ta là An Nam Đô Hộ Phủ. Từ đời hậu Lý (1009) trở về sau thì gọi là An Nam Quốc. Thời Lý, nhà Tống của Trung Quốc mới thừa nhận nước ta, trước chỉ xem là một quận của Tàu.

南越 Nam Việt

- Nam Việt là quốc hiệu trong thời gian nhà Triệu nắm quyền (Nhà Triệu 207 TCN - 111 TCN), Triệu Đà 趙佗 làm vua xưng là Nam Việt Vương 南越王 năm 207 TCN, danh hiệu là Vũ Vương hay Vũ Đế, ở Quảng Đông và Quảng Tây bây giờ. Đến năm 111 TCN nhà Triệu bị Hán Vũ Đế sai Dương Bộc và Lộ Bác Đức đánh bại. Sau khi chiếm được Nam Việt, Hán Vũ Đế chia đất Nam Việt thành 3 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, sát nhập vào đất nhà Hán.
- Các đời vua nhà Triệu:**

3. Danh hiệu	4. Tên húy	5. Thời gian ở ngôi
6. Nhà Triệu 207 TCN - 111 TCN		
7. Vũ Vương (武王, Wu Wang, Mo Wong) 8. hay Vũ Đế (武帝, Wu Di, Mo Tai)	9. Triệu Đà (趙佗, Zhao Tuo, Chiu To)	10. 207 TCN-137 TCN
12. Văn Vương (文王, Wen Wang, Man Wong)	13. Triệu Hồ (趙胡, Zhao Hu, Chiu Wu)	14. 137 TCN-125 TCN
16. Minh Vương (明王, Ming Wang, Ming Wong)	17. Triệu Anh Tề (趙嬰齊, Zhao Yin Qi, Chiu Ying Chai)	18. 125 TCN-113 TCN
20. Ai Vương (哀王, Ai Wang)	21. Triệu Hưng (趙興, Zhao Xing, Chiu Hing)	22. 113 TCN-111 TCN
24. Thuật Dương Vương (陽王, Yang Wang)	25. Triệu Kiến Đức (趙建德, Zhao Jian De, Chiu Kin Tak)	26. 111 TCN

